

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4 - 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	6 - 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.219.388.673.273	4.859.854.612.070
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	232.654.030.479	528.293.888.633
111	1. Tiền		102.654.030.479	204.993.888.633
112	2. Các khoản tương đương tiền		130.000.000.000	323.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		130.000.000.000	396.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	130.000.000.000	396.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.226.599.410.838	3.455.857.741.875
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.697.923.490.170	3.224.784.024.779
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	152.415.056.491	100.290.194.286
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	50.500.000.000	50.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	345.446.343.006	95.287.161.021
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(19.685.478.829)	(15.003.638.211)
140	IV. Hàng tồn kho	10	373.805.301.226	217.828.588.333
141	1. Hàng tồn kho		373.805.301.226	217.828.588.333
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		256.329.930.730	261.174.393.229
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		256.329.930.730	261.174.393.229
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		836.886.337.014	1.006.368.373.564
210	I. Khoản phải thu dài hạn		763.770.120	543.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		763.770.120	543.900.000
220	II. Tài sản cố định		75.567.807.058	78.703.490.859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	72.800.256.328	75.028.790.414
222	Nguyên giá		187.607.283.316	166.325.287.762
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(114.807.026.988)	(91.296.497.348)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	2.767.550.730	3.674.700.445
228	Nguyên giá		8.529.147.109	7.358.747.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.761.596.379)	(3.684.046.664)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	219.549.781.643	293.245.779.927
231	1. Nguyên giá		248.145.330.717	318.403.974.161
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(28.595.549.074)	(25.158.194.234)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		430.985.000	13.905.613.736
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		430.985.000	13.905.613.736
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	442.800.000.000	530.400.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		382.800.000.000	470.400.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60.000.000.000	60.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		97.773.993.193	89.569.589.042
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	97.773.993.193	89.569.589.042
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.056.275.010.287	5.866.222.985.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.831.888.353.918	3.658.305.312.426
310	I. Nợ ngắn hạn		3.831.888.353.918	3.658.305.312.426
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.210.446.373.429	1.894.221.241.554
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	387.804.448.146	260.121.389.808
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.112.010.729	27.242.444.164
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	828.747.414.791	1.327.562.673.449
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	731.450.798	6.520.462.682
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	9.109.725.989	7.359.996.172
320	7. Vay ngắn hạn	21	239.813.403.088	-
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	46.670.198.785	37.524.073.371
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	101.453.328.163	97.753.031.226
330	II. Nợ dài hạn		-	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.224.386.656.369	2.207.917.673.208
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	2.224.386.656.369	2.207.917.673.208
411	1. Vốn cổ phần		317.200.000.000	317.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.200.000.000	317.200.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		806.560.760.000	806.560.760.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(1.817.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		714.727.594.480	689.632.594.480
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		385.898.301.889	396.341.318.728
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		311.119.318.728	171.893.385.397
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		74.778.983.161	224.447.933.331
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.056.275.010.287	5.866.222.985.634


Lê Thanh Tuấn
Người lập


Phan Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng



Trần Quang Quân
Tổng Giám đốc


Ngày 27 tháng 01 năm 2022


BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	3.016.844.424.060	3.204.252.089.490	7.888.594.149.029	7.540.550.149.731
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	3.016.844.424.060	3.204.252.089.490	7.888.594.149.029	7.540.550.149.731
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(2.967.470.132.336)	(3.049.578.118.585)	(7.666.330.835.697)	(7.159.174.582.032)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.374.291.724	154.673.970.905	222.263.313.332	381.375.567.699
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	7.153.443.985	8.882.813.170	31.208.761.824	33.177.178.545
22	6. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	27	(1.867.024.282) (1.401.531.591)	- -	(1.867.024.282) (1.401.531.591)	- -
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(37.850.337.640)	(41.781.983.267)	(155.502.213.100)	(134.943.105.219)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.810.373.787	121.774.800.808	96.102.837.774	279.609.641.025
31	8. Thu nhập khác	29	855.707.047	2.924.304.232	6.687.526.358	4.412.161.713
32	9. Chi phí khác	29	(1.302.912.010)	(91.911.773)	(4.930.787.755)	(3.380.983.588)
40	10. (Lỗ) lợi nhuận khác	29	(447.204.963)	2.832.392.459	1.736.738.603	1.031.178.125
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.363.168.824	124.607.193.267	97.839.576.377	280.640.819.150
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(6.195.935.500)	(25.114.798.250)	(23.060.593.216)	(56.192.885.819)
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.167.233.324	99.492.395.017	74.778.983.161	224.447.933.331


Lê Thanh Tuấn
Người lập


Phan Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng


Trần Quang Quân
Tổng Giám đốc



Ngày 27 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

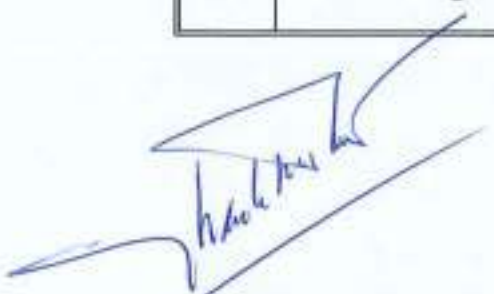
VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		97.839.576.377	280.640.819.150
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14	31.618.634.491	33.333.852.787
03	Các khoản dự phòng		13.827.966.032	27.917.769.852
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(36.358.715.671)	(32.387.425.322)
06	Chi phí lãi vay	27	1.401.531.591	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		108.328.992.820	309.505.016.467
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(771.763.576.631)	17.908.610.708
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(155.976.712.893)	30.678.595.272
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(57.686.658.844)	193.458.310.919
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(8.204.404.151)	7.465.062.425
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.088.129.596)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(45.027.126.564)	(59.916.013.704)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.846.703.063)	(429.333.326)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(940.264.318.922)	498.670.248.761
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản		(11.770.967.114)	(98.364.395.212)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản		78.861.194.068	342.192.727
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng		(620.000.000.000)	(692.200.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi ngân hàng		886.700.000.000	485.000.000.000
25	Tiền chi góp vốn vào công ty khác		(50.000.000.000)	(39.600.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty khác		137.600.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi		30.720.824.476	32.656.195.333
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		450.111.051.430	(312.166.007.152)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền thu (chi) bán (mua) cổ phiếu quỹ		1.817.000.000	(1.075.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		239.813.403.088	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.2	(47.116.993.750)	(63.758.018.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		194.513.409.338	(64.833.018.750)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(295.639.858.154)	121.671.222.859
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	528.293.888.633	406.622.665.774
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	232.654.030.479	528.293.888.633


Lê Thanh Tuấn
Người lập


Phan Thị Ngọc Thủy
Kế toán trưởng


Trần Quang Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("Giấy CNĐKKD") số 4103002810 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 27 tháng 10 năm 2004 sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0303527596 vào ngày 9 tháng 6 năm 2011, và các Giấy CNĐKKD, các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng, lắp đặt thiết bị, trang trí nội thất, cho thuê văn phòng và kinh doanh bất động sản; xây dựng và trang trí nội thất; mua bán vật liệu xây dựng; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư; cung cấp dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng; mua bán và cho thuê nhà ở; kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu ích khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 1, Số 53-55 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại LKC30, Dự án Khu nhà ở thấp tầng A1TT1, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty có một (1) chi nhánh tại Đường N3, Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 6, Xã Long Thọ, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.041 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 999 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có bốn công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Riland ("Riland"); Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu Công nghiệp Quihub ("Quihub"); Công ty TNHH Ricons E&C ("Ricons E&C") và Công ty Cổ phần Sunny Industry ("Sunny").

Riland là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0315066903 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 5 năm 2018 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Riland có trụ sở đăng ký tại Tầng 1, Số 53-55 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Riland là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh VLXD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 98% vốn chủ sở hữu tại Riland và 98% quyền biểu quyết tại Riland.

Quihub là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4101553128 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Định cấp vào ngày 4 tháng 11 năm 2019. Quihub có trụ sở đăng ký tại Lô B2.05 + B2.06 + B2.07, Khu Công nghiệp Nhơn Hội (Khu A), Khu Kinh tế Nhơn Hội, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định Việt Nam. Hoạt động chính của Quihub là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 97% vốn cổ phần và 97% quyền biểu quyết tại Quihub.

Ricons E&C là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0316636874 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Ricons E&C có trụ sở đăng ký tại Tầng 01, Số 53-55 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Ricons E&C là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 100% vốn góp và 100% quyền biểu quyết tại Ricons E&C.

Sunny là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4101572579 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Định cấp vào ngày 25 tháng 08 năm 2020. Hoạt động chính của Sunny là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Công ty nắm giữ 99% vốn cổ phần và 99% quyền biểu quyết tại Sunny. Đã giải thể theo Quyết định số 001/NQ-SUNNY-2021 của Đại hội đồng cổ đông, được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định ngày 06/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa và vật liệu xây dựng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	4 năm

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Tòa nhà	25 - 50 năm
Quyền sử dụng đất	không thời hạn

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào kỳ kế toán năm.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.12 Dự phòng các khoản đầu tư**

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn. Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán năm. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

3.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- ▶ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- ▶ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

3.15 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 0,3% đến 1% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế hiện hành với thuế hiện hành phải nộp và các tài sản thuế hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	31/12/2020
		VND
Tiền mặt	383.190.370	412.701.597
Tiền gửi ngân hàng	102.270.840.109	204.581.187.036
Các khoản tương đương tiền (*)	130.000.000.000	323.300.000.000
TÓNG CỘNG	232.654.030.479	528.293.888.633

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi có thể áp dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/12/2021	31/12/2020
		VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn (*)	130.000.000.000	396.700.000.000
TÓNG CỘNG	130.000.000.000	396.700.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và không quá một (1) năm và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	<u>382.800.000.000</u>	<u>470.400.000.000</u>

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2021		31/12/2020	
		% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Riland ("Riland") (i)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, và VLXD	98%	<u>294.000.000.000</u>	98%	<u>392.000.000.000</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu Công nghiệp Quihub ("Quihub") (ii)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	97%	<u>38.800.000.000</u>	97%	<u>38.800.000.000</u>
Công ty Cổ phần Sunny Industry ("Sunny") (iii)	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất	-	-	99%	<u>39.600.000.000</u>
Công ty TNHH Ricons E&C ("Ricons E&C") (iv)	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	100%	<u>50.000.000.000</u>	-	-

(i) Riland là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0315066903 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 5 năm 2018 và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Riland là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh VLXD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 98% vốn chủ sở hữu tại Riland và 98% quyền biểu quyết tại Riland.

(ii) Quihub là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4101553128 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Định cấp vào ngày 4 tháng 11 năm 2019. Hoạt động chính của Quihub là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 97% vốn cổ phần và 97% quyền biểu quyết tại Quihub.

(iii) Sunny là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 4101572579 do Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Định cấp vào ngày 25 tháng 08 năm 2020. Hoạt động chính của Sunny là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Công ty nắm giữ 99% vốn cổ phần và 99% quyền biểu quyết tại Sunny. Đã giải thể theo Quyết định số 001/NQ-SUNNY-2021 của Đại hội đồng cổ đông, được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định ngày 06/12/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iv) Ricons E&C là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0316636874 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Hoạt động chính của Ricons E&C là xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 100% vốn góp và 100% quyền biểu quyết tại Ricons E&C.

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2021		31/12/2020	
		% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND
Công Ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu (v)	Kinh doanh bất động sản	7,5%	60.000.000.000	7,5%	60.000.000.000

(v) Công Ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn Cầu ("Toàn Cầu") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy CNĐKDN số 0101647121 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2005. Hoạt động chính của Toàn Cầu là kinh doanh bất động sản.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu từ các bên khác	3.693.310.503.891	3.222.117.242.026
<i>Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Ecopark</i>	542.005.199.564	228.595.212.989
Các khách hàng khác	3.151.305.304.327	2.993.522.029.037
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	4.612.986.279	2.666.782.753
TỔNG CỘNG	3.697.923.490.170	3.224.784.024.779
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.685.478.829)	(15.003.638.211)
GIÁ TRỊ THUẬN	3.678.238.011.341	3.209.780.386.568

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Số đầu kỳ	(15.003.638.211)	(11.461.285.846)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(4.681.840.618)	(3.542.352.365)
Số cuối năm	(19.685.478.829)	(15.003.638.211)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	VND 31/12/2020
Trả trước cho các bên khác	146.121.917.167	100.290.194.286
Công ty Cổ phần Bất động sản Tiến Phước	30.140.683.060	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Quốc Tế Việt Nam	28.090.850.293	56.084.544.292
Công ty Cổ phần Gỗ An Cường	20.705.769.818	-
Các nhà cung cấp khác	67.184.613.996	44.205.649.994
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	6.293.139.324	-
TỔNG CỘNG	<u>152.415.056.491</u>	<u>100.290.194.286</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2021	VND 31/12/2020
Công ty Cổ Phần Ri Thảo Điền (<i>Thuyết minh số 31</i>)	50.500.000.000	50.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>50.500.000.000</u>	<u>50.500.000.000</u>

Đây là khoản cho vay tín chấp ngắn hạn nhằm bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất 4,5%/năm và đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2022.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	VND 31/12/2020
Ký quỹ ngắn hạn	101.108.136.970	80.600.068.581
Tạm ứng tiền cho CBNV	11.488.516.147	8.918.364.533
Phải thu lãi tiền gửi	2.136.000.001	4.970.461.917
Phải thu lãi cho vay (<i>Thuyết minh số 31</i>)	230.363.014	-
Các khoản khác	230.483.326.874	798.265.990
TỔNG CỘNG	<u>345.446.343.006</u>	<u>95.287.161.021</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021	VND 31/12/2020
Chi phí xây dựng công trình dở dang (*)	373.805.301.226	217.828.588.333
TỔNG CỘNG	<u>373.805.301.226</u>	<u>217.828.588.333</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Chi tiết chi phí các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	31/12/2021	VND 31/12/2020
Công trình Tòa nhà VP – TM – DV Becamex	69.445.461.509	-
Các công trình khác	304.359.839.717	217.828.588.333
TỔNG CỘNG	<u>373.805.301.226</u>	<u>217.828.588.333</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	VND 31/12/2020
Công cụ, dụng cụ dùng cho công trường	48.807.948.515	29.803.221.102
Phí sử dụng hạ tầng	39.789.918.598	40.983.616.154
Phí bảo trì tòa nhà	2.368.769.668	3.418.746.192
Khác	6.807.356.412	15.364.005.594
TỔNG CỘNG	<u>97.773.993.193</u>	<u>89.569.589.042</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31/12/2020	31.036.943.402	106.230.717.547	16.959.879.891	11.968.781.013	128.965.909	166.325.287.762
Mua mới trong năm	-	7.283.000.000	-	93.381.818	-	7.376.381.818
Xây dựng cơ bản hoàn thành	13.905.613.736	-	-	-	-	13.905.613.736
Vào ngày 31/12/2021	44.942.557.138	113.513.717.547	16.959.879.891	12.062.162.831	128.965.909	187.607.283.316
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	-	36.824.937.553	2.489.679.874	7.230.167.740	128.965.909	46.673.751.076
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31/12/2020	(4.615.724.824)	(72.815.471.737)	(5.672.019.817)	(8.064.315.061)	(128.965.909)	(91.296.497.348)
Khấu hao trong năm	(1.904.019.672)	(17.594.287.820)	(2.515.074.457)	(1.497.147.691)	-	(23.510.529.640)
Vào ngày 31/12/2021	(6.519.744.496)	(90.409.759.557)	(8.187.094.274)	(9.561.462.752)	(128.965.909)	(114.807.026.988)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31/12/2020	26.421.218.578	33.415.245.810	11.287.860.074	3.904.465.952	-	75.028.790.414
Vào ngày 31/12/2021	38.422.812.642	23.103.957.990	8.772.785.617	2.500.700.079	-	72.800.256.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31/12/2020	7.358.747.109
Mua mới trong năm	<u>1.170.400.000</u>
Vào ngày 31/12/2021	<u>8.529.147.109</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.826.943.269
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31/12/2020	(3.684.046.664)
Hao mòn trong năm	<u>(2.077.549.715)</u>
Vào ngày 31/12/2021	<u>(5.761.596.379)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31/12/2020	<u>3.674.700.445</u>
Vào ngày 31/12/2021	<u>2.767.550.730</u>

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Tòa nhà và quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31/12/2020	318.403.974.161
Bán trong năm	<u>(70.258.643.444)</u>
Vào ngày 31/12/2021	<u>248.145.330.717</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31/12/2020	(25.158.194.234)
Khấu hao trong năm	(6.030.555.136)
Thanh lý/xóa sổ	<u>2.593.200.296</u>
Vào ngày 31/12/2021	<u>(28.595.549.074)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31/12/2020	<u>293.245.779.927</u>
Vào ngày 31/12/2021	<u>219.549.781.643</u>

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	12.086.536.704	16.763.116.719
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê	(13.198.490.530)	(13.116.957.379)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	31/12/2021	31/12/2020
Phải trả cho các bên khác	2.210.446.373.429	1.819.469.022.235
Các bên liên quan	-	74.752.219.319
TỔNG CỘNG	<u>2.210.446.373.429</u>	<u>1.894.221.241.554</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	31/12/2021	31/12/2020
Công ty CPĐT và KD BĐS Phương Nam 3A-1	154.998.017.288	-
Công Ty TNHH Brotex (Việt Nam)	77.181.365.400	-
Khác	155.625.065.458	260.121.389.808
TỔNG CỘNG	<u>387.804.448.146</u>	<u>260.121.389.808</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	796.514.887.121	(796.514.887.121)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.114.798.250	23.084.447.726	(45.027.126.564)	3.172.119.412
Thuế thu nhập cá nhân	2.127.645.914	32.889.834.449	(31.077.589.046)	3.939.891.317
Thuế nhập khẩu	-	108.030.399	(108.030.399)	-
Khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>27.242.444.164</u>	<u>852.602.199.695</u>	<u>(872.732.633.130)</u>	<u>7.112.010.729</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	31/12/2021	31/12/2020
Chi phí phải trả các công trình xây dựng	828.434.012.796	1.327.562.673.449
Chi phí lãi vay	313.401.995	-
TỔNG CỘNG	<u>828.747.414.791</u>	<u>1.327.562.673.449</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	31/12/2021	31/12/2020
Doanh thu chưa thực hiện từ xây dựng các công trình	-	5.772.727.272
Doanh thu chưa thực hiện từ cho thuê văn phòng	731.450.798	747.735.410
TỔNG CỘNG	731.450.798	6.520.462.682

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	31/12/2021	31/12/2020
Phải trả các đội thi công & CBNV	4.904.651.739	5.912.081.172
Nhận tiền đặt cọc	2.672.000.000	550.000.000
Cổ tức phải trả	1.360.921.250	897.915.000
Khác	172.153.000	-
TỔNG CỘNG	9.109.725.989	7.359.996.172

21. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Số cuối năm
Vay ngân hàng	-	239.813.403.088	-	239.813.403.088

(*) Bao gồm các khoản vay tại ngân hàng thương mại có thời hạn trả nợ gốc không quá một (1) năm và chịu lãi suất theo quy định.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	31/12/2021	31/12/2020
Dự phòng bảo hành các công trình xây dựng	46.670.198.785	37.524.073.371
TỔNG CỘNG	46.670.198.785	37.524.073.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2021	VND 31/12/2020
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	101.453.328.163	97.753.031.226
TỔNG CỘNG	<u>101.453.328.163</u>	<u>97.753.031.226</u>

Tình hình tăng giảm quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2021	VND Năm 2020
Số đầu năm	97.753.031.226	80.234.364.552
Trích lập (<i>Thuyết minh số 24.1</i>)	12.547.000.000	17.948.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(8.846.703.063)</u>	<u>(429.333.326)</u>
Số cuối năm	<u>101.453.328.163</u>	<u>97.753.031.226</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Ricons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần			Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Số đầu năm	317.200.000.000	317.200.000.000	806.560.760.000	510.151.594.480	(742.000.000)	432.645.185.397	2.085.815.539.877	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	224.447.933.331	224.447.933.331	
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(63.322.800.000)	(63.322.800.000)	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(1.075.000.000)	-	(1.075.000.000)	
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.948.000.000)	(17.948.000.000)	
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	179.481.000.000	-	(179.481.000.000)	-	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	317.200.000.000	317.200.000.000	806.560.760.000	689.632.594.480	(1.817.000.000)	396.341.318.728	2.207.917.673.208	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021								
Số đầu năm	317.200.000.000	317.200.000.000	806.560.760.000	689.632.594.480	(1.817.000.000)	396.341.318.728	2.207.917.673.208	
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	74.778.983.161	74.778.983.161	
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(47.580.000.000)	(47.580.000.000)	
Bán cổ phiếu quỹ (**)	-	-	-	-	1.817.000.000	-	1.817.000.000	
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(12.547.000.000)	(12.547.000.000)	
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	25.095.000.000	-	(25.095.000.000)	-	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	317.200.000.000	317.200.000.000	806.560.760.000	714.727.594.480	-	385.898.301.889	2.224.386.656.369	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên lần thứ 14 năm 2021, Công ty đã trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền lần lượt là 25.095.000.000 VND, 12.547.000.000 VND và 47.580.000.000 VND.

(**) Theo Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông Công ty số 01/NQ-DHDCĐ/RICONS-2021 ngày 3 tháng 3 năm 2021, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua việc phát hành cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động với số lượng là 37.100 cổ phiếu với giá phát hành mỗi cổ phiếu là 20.000 VND và 21.500 cổ phiếu với giá phát hành mỗi cổ phiếu là 50.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm 2021	Năm 2020
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và cuối năm	<u>317.200.000.000</u>	<u>317.200.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	47.580.000.000	63.322.800.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(47.116.993.750)	(63.758.018.750)

24.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	31/12/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31.720.000	31.720.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	31.720.000	31.720.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.720.000	31.720.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	(58.600)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	(58.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.720.000	31.661.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31.720.000	31.661.400

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND			
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu:	3.016.844.424.060	3.204.252.089.490	7.888.594.149.029	7.540.550.149.731
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	2.953.780.194.261	3.199.919.969.263	7.767.343.860.985	7.511.467.358.312
<i>Doanh thu từ hoạt động bất động sản</i>	61.334.063.753	3.480.111.030	119.222.594.041	23.694.176.267
<i>Doanh thu cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng</i>	1.730.166.046	167.749.197	2.027.694.003	4.142.503.326
<i>Doanh thu khác</i>	-	684.260.000	-	1.248.111.826
Doanh thu thuần	<u>3.016.844.424.060</u>	<u>3.204.252.089.490</u>	<u>7.888.594.149.029</u>	<u>7.540.550.149.731</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND			
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.579.971.763	8.410.720.620	22.349.657.063	31.795.095.609
Cổ tức được chia	1.096.260.292	-	3.196.260.292	250.136.986
Lãi cho vay	572.794.521	-	2.570.808.219	-
Doanh thu khác	904.417.409	472.092.550	3.092.036.250	1.131.945.950
TỔNG CỘNG	7.153.443.985	8.882.813.170	31.208.761.824	33.177.178.545

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND			
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.904.914.417.570	3.046.284.368.061	7.550.411.853.618	7.138.903.322.167
Giá vốn hoạt động bất động sản đầu tư	60.957.859.158	3.221.331.297	114.106.523.028	19.088.627.386
Giá vốn hoạt động cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng	1.597.855.608	72.419.227	1.812.459.051	1.182.632.479
TỔNG CỘNG	2.967.470.132.336	3.049.578.118.585	7.666.330.835.697	7.159.174.582.032

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND			
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Lãi vay	1.401.531.591	-	1.401.531.591	-
Chi phí khác	465.492.691	-	465.492.691	-
TỔNG CỘNG	1.867.024.282	-	1.867.024.282	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND			
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên	28.133.170.015	31.783.910.622	111.979.215.203	98.430.698.072
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.901.543.468	1.463.141.630	5.349.373.725	5.256.954.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.659.480.826	4.019.280.917	10.295.385.245	11.235.155.084
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.519.172.590	1.674.804.431	6.463.498.522	5.358.037.157
Dự phòng phải thu khó đòi	147.188.259	-	4.681.840.618	3.542.352.365
Chi phí khác	3.489.782.482	2.840.845.667	16.732.899.787	11.119.907.700
TỔNG CỘNG	37.850.337.640	41.781.983.267	155.502.213.100	134.943.105.219

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND			
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập khác	855.707.047	2.924.304.232	6.667.526.358	4.412.161.713
Hoàn nhập chi phí công trình phải trả lớn hơn chi phí thực tế phát sinh	-	1.081.536.944	3.237.929.883	1.228.443.709
Hoàn nhập chi phí dự phòng bảo hành công trình	328.519.655	1.430.899.739	2.787.451.746	2.154.687.255
Khác	527.187.392	411.867.549	642.144.729	1.029.030.749
Chi phí khác	(1.302.912.010)	(91.911.773)	(4.930.787.755)	(3.380.983.588)
Khác	(1.302.912.010)	(91.911.773)	(4.930.787.755)	(3.380.983.588)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(447.204.963)	2.832.392.459	1.736.738.603	1.031.178.125

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND			
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.439.081.908	25.114.798.250	20.303.739.624	56.906.759.370
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) các năm trước	2.756.853.592	-	2.756.853.592	(713.873.551)
TỔNG CỘNG	6.195.935.500	25.114.798.250	23.060.593.216	56.192.885.819

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND			
	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.363.168.824	124.607.193.267	97.839.576.377	280.640.819.150
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.272.633.765	24.921.438.653	19.567.915.274	56.128.163.830
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>				
Chi phí không được trừ thuế	385.700.201	193.359.597	1.375.076.408	828.622.937
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) các năm trước	2.756.853.592	-	2.756.853.592	(713.873.551)
Cổ tức được chia	(219.252.058)	-	(639.252.058)	(50.027.397)
Chi phí thuế TNDN	6.195.935.500	25.114.798.250	23.060.593.216	56.192.885.819

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay bao gồm:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2021	Năm 2020
Công ty Cổ phần đầu tư Riland ("Riland")	Công ty con	Cho thuê BĐS đầu tư	8.441.341.446	11.150.937.506
		Mua dịch vụ mô giới bán căn hộ	1.669.948.642	-
		Thu hồi vốn	98.000.000.000	-
		Cho vay	160.000.000.000	-
		Thu hồi khoản vay	160.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sunny Industry ("Sunny")		Thu hồi vốn	39.600.000.000	-
Công ty TNHH Ricons E&C ("Ricons E&C")	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	52.399.436.994	-
		Cho thuê thiết bị	1.573.652.040	-
		Góp vốn	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ri Thảo Điền ("Ri Thảo Dien")	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	2.502.863.014	-
Công ty TNHH Rihaway ("Rihaway")	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ xây dựng	17.503.310.293	-

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2021	31/12/2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Riland	Công ty con	Cho thuê BĐS đầu tư	-	2.666.782.753
Ricons E&C	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	2.881.969.035	-
			1.731.017.244	-
			4.612.986.279	2.666.782.753
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Ri Thảo Dien	Công ty con gián tiếp	Cho vay	50.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Phải thu ngắn hạn khác

Rì Thao Dien	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	230.363.014	-
--------------	--------------------------	-------------	-------------	---

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Rihway	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ xây dựng	6.293.139.324	-
--------	--------------------------	-------------------------	---------------	---

32. GIẢI TRÌNH CÁC BIẾN ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2021

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Chênh lệch	% Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.167.233.324	99.492.395.017	(89.325.161.693)	-89,78%

Nguyên nhân: Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4 năm 2021 giảm 89,78% so với Quý 4 năm 2020 chủ yếu là do ảnh hưởng của chỉ tiêu sau:

	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Chênh lệch	% Chênh lệch
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.016.844.424.060	3.204.252.089.490	(187.407.665.430)	-5,85%
Giá vốn	2.967.470.132.336	3.049.578.118.585	(82.107.986.249)	-2,69%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.850.337.640	41.781.983.267	(3.931.645.627)	-9,41%
Doanh thu hoạt động tài chính	7.153.443.985	8.882.813.170	(1.729.369.185)	-19,47%

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Lê Thanh Tuấn
Người lập



Phan Thị Ngọc Thúy
Kế toán trưởng



Trần Quang Quân
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 01 năm 2022